

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		139,929,918,392	142,079,971,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,035,434,795	4,687,259,106
1. Tiền	111		3,035,434,795	4,687,259,106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124,516,422,431	108,060,778,698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		116,941,064,776	87,498,791,485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,750,855,157	18,292,637,790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,523,876,268	6,791,768,285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,699,373,770)	(4,522,418,862)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10,583,078,680	27,314,805,952
1. Hàng tồn kho	141		10,583,078,680	27,314,805,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,794,982,486	2,017,127,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		365,102,665	313,107,957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,429,879,821	1,694,462,099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	9,557,550
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		145,478,808,051	82,331,125,717
II. Tài sản cố định	220		61,242,188,969	44,506,439,711
1. Tài sản cố định hữu hình	221		61,238,151,469	44,490,289,711
- Nguyên giá	222		120,764,226,440	96,226,889,652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,526,074,971)	(51,736,599,941)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,037,500	16,150,000
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,300,000)	(20,187,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71,485,119,082	37,066,718,671
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16,180,881,228	13,925,144,766
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,304,237,854	23,141,573,905
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,751,500,000	607,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	3,288,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,751,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(2,832,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	150,467,335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	150,467,335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		285,408,726,443	224,411,097,079
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		186,916,079,719	132,887,068,350
I. Nợ ngắn hạn	310		179,236,803,719	128,762,957,239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		95,968,072,960	53,767,226,064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,831,539,707	4,499,258,329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,056,981,316	410,111,757
4. Phải trả người lao động	314		1,392,040,568	1,367,338,755
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		670,622,489	425,116,071
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		75,262,177,024	68,238,536,608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		7,679,276,000	4,124,111,111
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,679,276,000	4,124,111,111
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		98,492,646,724	91,524,028,729
I. Vốn chủ sở hữu	410		98,492,646,724	91,524,028,729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,958,075,818	2,989,457,823
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,888,657,823	1,274,822,248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,069,417,995	1,714,635,575
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		285,408,726,443	224,411,097,079



Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người Lập Biểu

Lê Thị Hồng

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 Năm 2018

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	85,810,594,906	58,512,899,982	258,858,213,600	244,783,318,214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			59,726,500	-	61,426,810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85,810,594,906	58,453,173,482	258,858,213,600	244,721,891,404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	71,694,356,333	53,057,904,525	229,562,271,287	227,803,591,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,116,238,573	5,395,268,957	29,295,942,313	16,918,300,263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,153,993	2,598,387	9,162,390	12,823,871
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,922,095,598	1,653,130,760	5,797,965,279	4,953,280,142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,466,189,981	1,261,691,910	5,342,059,662	4,561,841,292
8. Chi phí bán hàng	25		687,153,552	409,359,246	2,629,927,356	1,899,586,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,282,278,129	2,529,091,933	10,569,981,297	7,700,220,573
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7,226,865,287	806,285,405	10,307,230,771	2,378,037,327
11. Thu nhập khác	31		20,541,392	406,493,577	62,430,067	524,923,293
12. Chi phí khác	32		185,414,344	108,205,163	1,233,763,802	353,366,402
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(164,872,952)	298,288,414	(1,171,333,735)	171,556,891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,061,992,335	1,104,573,819	9,135,897,036	2,549,594,218
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	1,447,903,187	244,935,166	2,066,479,041	834,958,643
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,614,089,148	859,638,653	7,069,417,995	1,714,635,575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		702	110	182	217
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu

Lê Thị Hồng

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 31, tháng 12 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4 Năm 2018

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		253,138,972,456	250,812,365,347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(194,795,430,343)	(244,406,584,045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,727,472,574)	(15,906,416,248)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,342,059,662)	(4,561,841,292)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(412,983,989)	(1,678,512,224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,727,932,277	5,509,237,671
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16,986,730,046)	(24,988,955,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,602,228,119	(35,220,706,681)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,242,020,125)	(5,084,524,270)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,600,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,712,000,000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,162,390	12,823,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,832,857,735)	(2,359,700,399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	30,000,000,000
1. Tiền thu từ đi vay	33		208,508,378,957	239,965,978,828
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(197,929,573,652)	(230,506,785,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,578,805,305	39,459,192,923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,651,824,311)	1,878,785,843
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,687,259,106	2,808,473,263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	3,035,434,795	4,687,259,106

Người Lập Biểu

Lê Thị Hồng

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Giám đốc

Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 80 tỷ đồng, được chia thành 8 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 156 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	5,965,017	200,770,633
Tiền gửi ngân hàng	3,029,469,778	4,486,488,473
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	233,353,089	708,479,072
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	1,486,473,763	2,758,089,501
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Nai	28,263,165	378,643,474
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,270,698,306	630,594,971
Tổng cộng	3,035,434,795	4,687,259,106
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	116,941,064,776	87,498,791,485
- CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina	5,820,996,900	4,972,690,450
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng PTL	18,297,109,530	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Trung Hậu	31,150,389,970	525,101,000
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	3,592,312,719	1160811000
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	3,608,599,644	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Tuấn Lê	7,278,227,900	83,937,500
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	47,193,428,113	80,756,251,535
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	116,941,064,776	87,498,791,485
Tổng cộng	116,941,064,776	87,498,791,485
3. Phải thu khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	2,523,876,268	6,791,768,285
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,397,811,351	6,675,406,480
- Phải thu khác	126,064,917	116,361,805
b) Dài hạn	2,523,876,268	6,791,768,285
Tổng cộng	2,523,876,268	6,791,768,285

4. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018			
	VND	VND	VND	VND		
- Nguyên liệu, vật liệu	7,852,928,095		25,078,729,538			
- Công cụ, dụng cụ	651,375,898		753,909,368			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,037,496,597		1,473,631,260			
- Thành phẩm	41,278,090		8,535,786			
- Hàng hoá	10,583,078,680		27,314,805,952			
Tổng cộng						
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/10/2018	15,389,656,930	26,736,345,452	64,626,771,051	87,369,890	1,791,020,993	108,631,164,316
- Mua sắm		180,000,000			525,500,000	
- XDCB hoàn thành			11,427,562,124			
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 31/12/2018	15,389,656,930	26,916,345,452	76,054,333,175	87,369,890	2,316,520,993	120,764,226,440
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/10/2018	7,261,607,756	14,954,009,988	33,763,015,931	87,369,890	1,191,937,822	57,257,941,387
- Khấu hao trong kỳ	184,718,118	550,526,034	1,497,484,781		35,404,651	2,268,133,584
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 31/12/2018	7,446,325,874	15,504,536,022	35,260,500,712	87,369,890	1,227,342,473	59,526,074,971
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/10/2018	8,128,049,174	11,782,335,464	30,863,755,120		599,083,171	51,373,222,929
2. Số dư tại 31/12/2018	7,943,331,056	11,411,809,430	40,793,832,463		1,089,178,520	61,238,151,469

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng VND
	VND	VND				VND	VND	
6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình								
I. Nguyên giá TSCĐVH								
1. Số dư tại 01/10/2018					36,337,500			36,337,500
- Mua sắm								
2. Số dư tại 31/12/2018					36,337,500			36,337,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư tại 01/10/2018					29,271,875			29,271,875
- Khấu hao trong kỳ					3,028,125			3,028,125
2. Số dư tại 31/12/2018					32,300,000			32,300,000
III. Giá trị còn lại								
1. Số dư tại 01/10/2018					7,065,625			7,065,625
2. Số dư tại 31/12/2018					4,037,500			4,037,500
7. Tài sản dở dang dài hạn								
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn								
Dự án Khu đô thị mới							30/09/2018	01/01/2018
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến							VND	VND
							16,180,881,228	13,925,144,766
							4,749,281,351	4,749,281,351
							11,431,599,877	9,175,863,415
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang							55,304,237,854	23,141,573,905
Trạm trộn bê tông Phú Mỹ 3							8,016,861,504	650,000
Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ 1							40,323,984,952	3,824,826,270
Nhà xưởng chứa VLXD							4,924,797,264	110,000,000
Mua xe trộn, xe bơm bê tông								19,206,097,635
Cải tạo trạm trộn bê tông NT							738,481,267	
Cải tạo nhà văn phòng DIC ĐT							287,749,231	
Cải tạo trạm trộn bê tông PM							1,012,363,636	
Tổng cộng							71,485,119,082	37,066,718,671

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	365,102,665	313,107,957
- Chi phí mua bảo hiểm	90,019,598	150,224,627
- Chi phí trả trước khác	275,083,067	162,883,330
b) Dài hạn		150,467,335
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		55,430,556
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định		84,700,750
- Chi phí trả trước khác		10,336,029
Tổng cộng	365,102,665	463,575,292

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Vay ngắn hạn	70,666,977,024	68,238,536,608
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	5,972,209,257	6,127,188,861
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	29,919,577,401	32,149,984,362
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	34,775,190,366	29,961,363,385
b) Vay dài hạn	12,274,476,000	4,124,111,111
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	12,274,476,000	4,124,111,111
Tổng cộng	82,941,453,024	72,362,647,719

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,898,430,218	244,935,166
Thuế thu nhập cá nhân	158,551,098	165,176,591
Thuế, phí khác		
Tổng cộng	2,056,981,316	410,111,757

11. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	670,622,489	425,116,071
- Bảo hiểm xã hội	202,186,967	
- Bảo hiểm y tế	39,271,434	17,009,548
- Bảo hiểm thất nghiệp	30,334,088	15,276,523
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	398,830,000	392,830,000
b) Dài hạn		
Tổng cộng	670,622,489	425,116,071

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	3,358,487,970	94,904,185,104
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong quý trước					985,498,700	985,498,700
Số dư tại ngày 01/10/2018	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		4,343,986,670	95,889,683,804
Tăng vốn trong quý này						
Lãi trong quý này					5,614,089,148	5,614,089,148
Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/12/2018	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		9,958,075,818	98,492,646,724

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III Năm 2018 VND	Quý III Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85,810,594,906	58,512,899,982
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	85,810,594,906	60,035,613,469
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	85,810,594,906	58,512,899,982

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm 2018 VND	Quý III Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71,694,356,333	53,057,904,525

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Giá vốn của sản phẩm khác

Tổng cộng

71,694,356,333

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2018 VND	Quý III Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,153,993	2,598,387
Tổng cộng	2,153,993	2,598,387

5. Chi phí tài chính

	Quý III Năm 2018 VND	Quý III Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1,466,189,981	1,261,691,910

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DNBan hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV Năm 2018 VND	Quý IV Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	687,153,552	409,359,246
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	242,382,014	190,953,184
- Chi phí khác bằng tiền	444,771,538	218,406,062
b) Các khoản chi phí QLDN	4,282,278,129	2,504,091,930
- Chi phí nhân viên	981,159,042	1,151,228,927
- Chi phí khấu hao TSCĐ	378,969,824	188,902,332
- Chi phí khác bằng tiền	2,922,149,263	1,163,960,671

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2018 VND	Quý IV Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	54,991,713,447	41,355,243,018
Chi phí nhân công;	4,105,979,087	3,809,656,181
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,796,064,322	1,613,209,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,250,984,702	900,807,183
Chi phí khác bằng tiền;	1,878,554,161	3,778,824,954
Tổng cộng	64,023,295,719	51,457,740,920

8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý IV Năm 2018 VND	Quý IV Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,447,903,187	248,266,764
Tổng cộng	1,447,903,187	248,266,764

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 2. Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (A.ASCN).

Nhom Trach, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền